

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12-5-2020
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bùi Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Hữu Cải; bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 154/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Hà Tuấn B, sinh năm 1983; cư trú tại: Tổ A, ấp B, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1985; nơi đăng ký hộ khẩu: Tổ B, ấp A, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. (đã bị Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh tuyên bố mất tích theo Quyết định số 02/2020/QĐST-VDS ngày 10 tháng 02 năm 2020).

Anh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Hà Tuấn B trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị L tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. Cuộc sống vợ chồng giữa anh và chị L trong thời gian chung sống thường xảy ra mâu thuẫn. Khoảng năm 2017, chị L bỏ nhà đi biệt tích, từ đó đến nay không có tin tức gì. Anh đã tìm kiếm và đăng tin tìm chị L nhưng không có kết quả; anh đã nộp đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh tuyên bố chị L

mất tích. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh đã mở phiên họp và có quyết định tuyên bố chị L mất tích theo Quyết định số 10/2020/QĐST-VDS; đến nay chị L vẫn không trở về. Nay, anh yêu cầu ly hôn với chị L.

- Về con chung: Anh và chị L chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Hà Tuấn N, sinh ngày 01-12-2007 và Hà Thị Hồng H, sinh ngày 10-8-2010. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự; anh Hà Tuấn B là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị L đã được Tòa tuyên bố mất tích nên căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung:

Căn cứ khoản 2, Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Hà Tuấn B. Anh Hà Tuấn B được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng L.

Về con chung: Giao con chung tên Hà Tuấn N, sinh ngày 01-12-2007 và Hà Thị Hồng H, sinh ngày 10-8-2010 cho anh Hà Tuấn B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh B không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

Về chia tài sản chung, nợ chung: Anh Hà Tuấn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Hà Tuấn B phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Hồng L có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại tổ B, ấp A, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TC.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Anh Hà Tuấn B yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn và được quyền nuôi con với bị đơn là chị L, vì vậy

cần xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Anh B khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con với chị L. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định anh B là nguyên đơn, chị L là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Về sự vắng mặt tại phiên tòa: Nguyên đơn anh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng L đã được Tòa án nhân dân huyện TC tuyên bố mất tích theo Quyết định số 02/2020/QĐST-VDS ngày 10 tháng 02 năm 2020. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét nội dung yêu cầu trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án của anh B:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị L chung sống với nhau từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TĐ, huyện TC, tỉnh TN theo Giấy chứng nhận kết hôn số 179, quyển số 01 ngày 28-12-2006, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị L đã bị Tòa án nhân dân huyện TC tuyên bố mất tích theo Quyết định số 02/2020/QĐST-VDS ngày 10 tháng 02 năm 2020. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh B đối với chị L là có căn cứ phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cho anh B được ly hôn với chị L.

[2.2] Về con chung: Anh B khai anh và chị L có 02 con chung là Hà Tuấn N, sinh ngày 01-12-2007 và Hà Thị Hồng H, sinh ngày 10-8-2010. Hiện tại 02 con chung đang sống chung với anh B; anh B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, chị L đã bị Tòa án tuyên bố mất tích nên yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của anh B là phù hợp nên chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận anh B không có yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh B không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Hà Tuấn B phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, các điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 146, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14

ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Tuấn B. Anh Hà Tuấn B được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng L.

2. Về con chung: Giao cháu Hà Tuấn N, sinh ngày 01-12-2007, cháu Hà Thị Hồng H, sinh ngày 10-8-2010 cho anh Hà Tuấn B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận anh Hà Tuấn B không yêu cầu chị Nguyễn Thị Hồng L cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị Hồng L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung; nợ chung: Ghi nhận anh Hà Tuấn B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Hà Tuấn B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh B đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0000471 ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh TN. Anh B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Báo cho anh Hà Tuấn B và chị Nguyễn Thị Hồng L biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện TC;
- Chi cục THA DS huyện TC;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND TT TC, H. TC;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn (T).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Bùi Toàn